

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (PJT)

CTCP Vận tải Xăng dầu Đường Thủy Petrolimex

Ngày 29/12/2023	10,500 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	5.0%	0%	1.1%

DT thuần 2023
707
tỷ VNĐ
YoY: ▼115 -14.0%

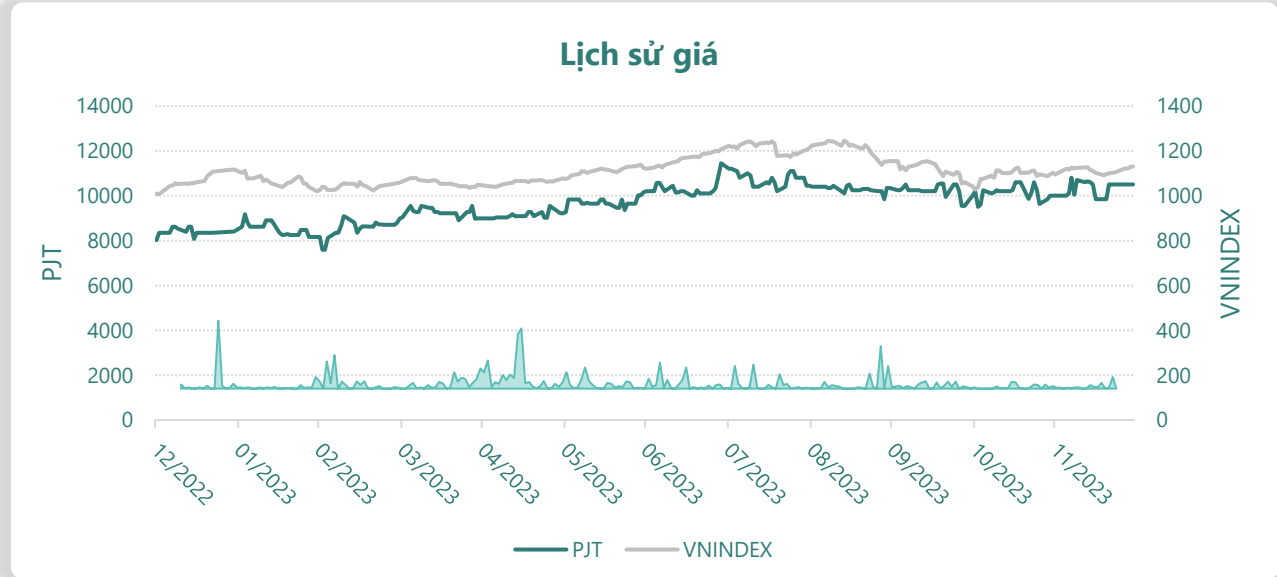
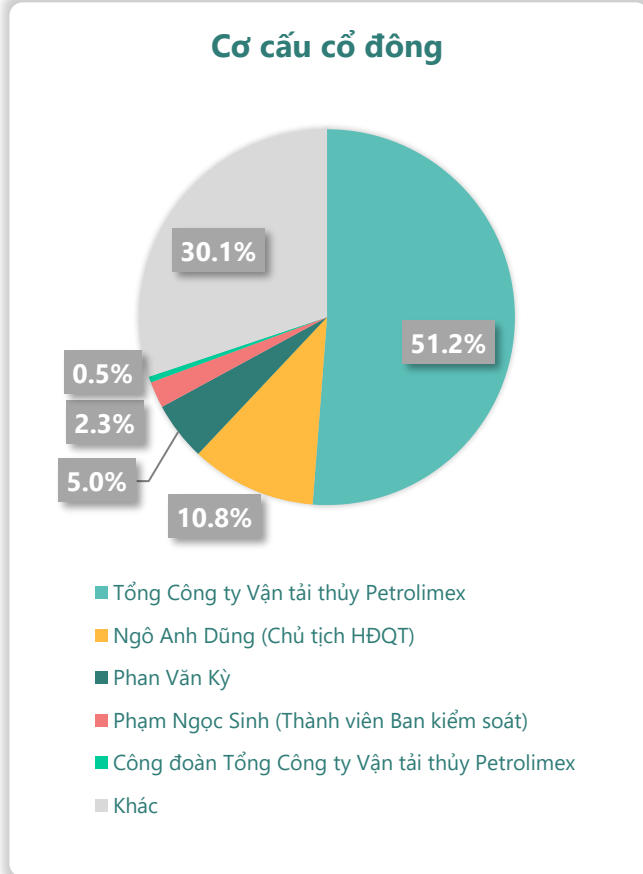
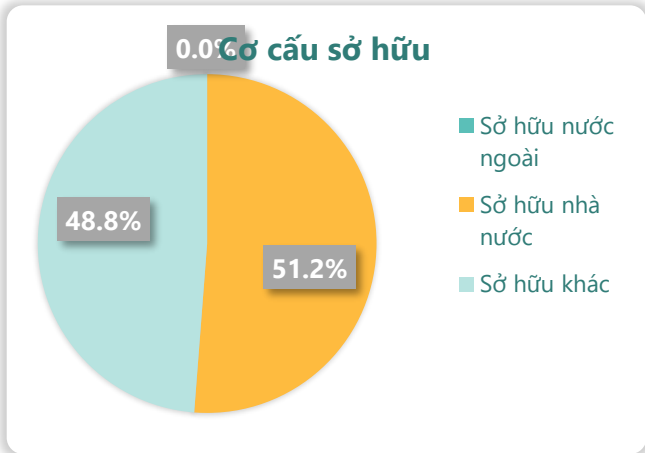
LN thuần 2023
23.0
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 4.20 21.8%

LN sau thuế 2023
18.5
tỷ VNĐ
YoY: ▼4.50 -19.4%

Tỷ suất lãi EBIT 2023
4.8%
YoY: +/-▼ 0.5%

ROE 2023
6.2%
YoY: +/-▼ 1.5%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	7,594 - 11,450
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	242
Số lượng CPLH (CP)	23,040,717
KLGD BQ 20 phiên (CP)	3,230
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.20
EPS	776
P/E	13.5

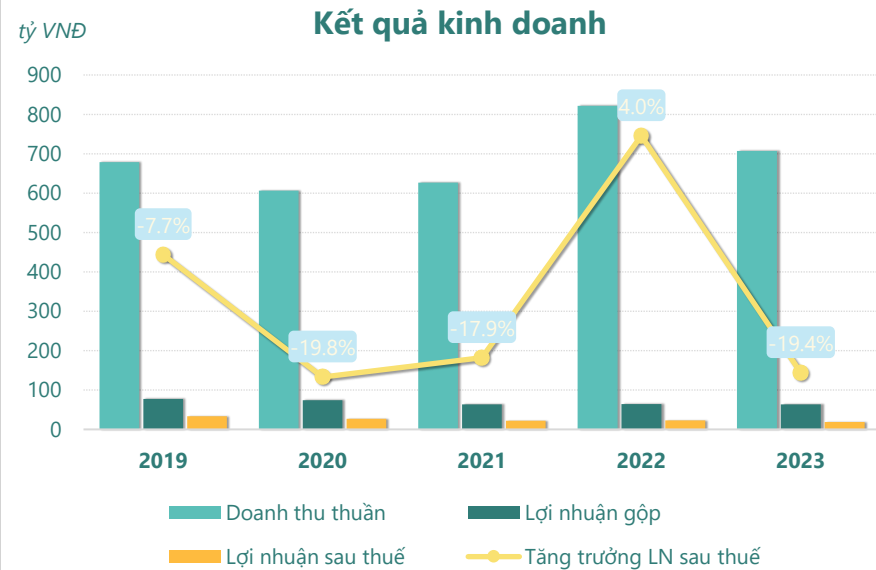


Năm **2023**, **PJT** ghi nhận doanh thu thuần **706.9** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **18.50** tỷ đồng, lần lượt **giảm 14.0%** và **giảm 19.4%** so với năm trước.

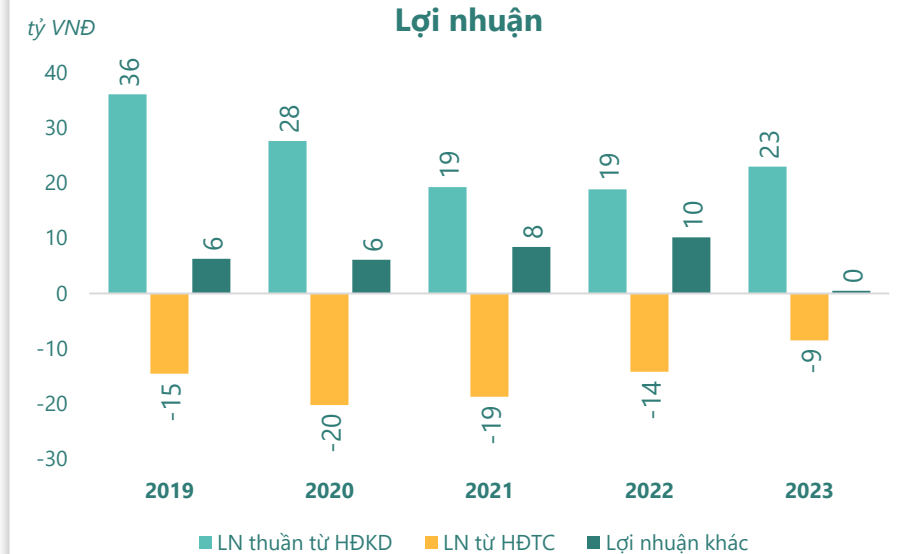
Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **6.15%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.



KẾT QUẢ KINH DOANH

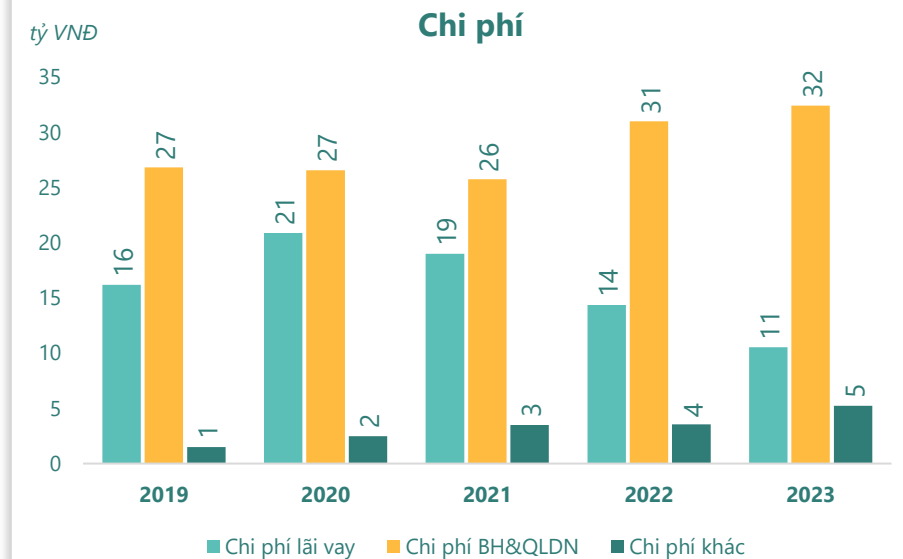
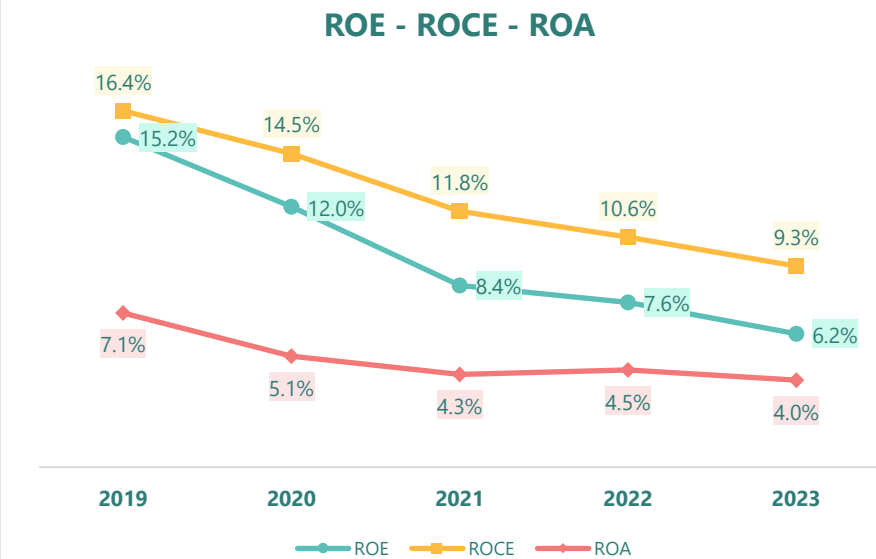


Năm **2023**, PJT có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **22.95** tỷ đồng, **tăng lên 4.11** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (24.93 tỷ đồng) là 1.98 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.



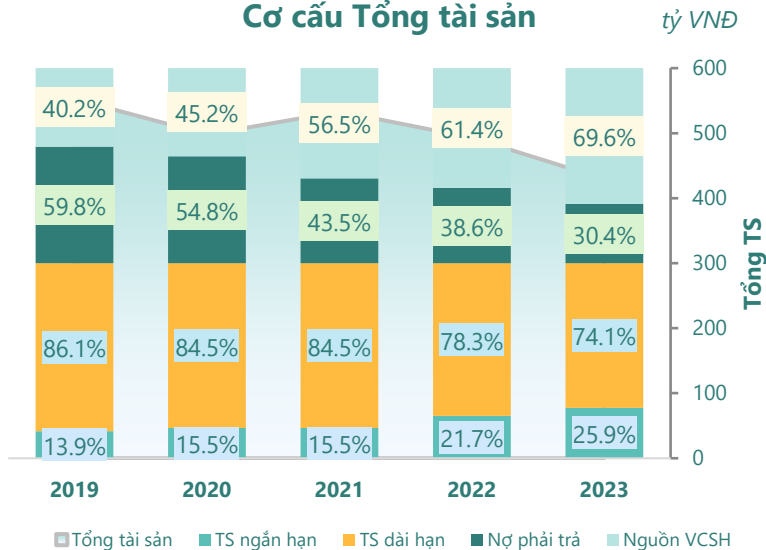
Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **10.52** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức **32.40** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **5.23** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

ROE của PJT năm 2023 **giảm** so với năm trước còn **6.15%**, đây là mức **ROE thấp nhất** trong vòng 5 năm gần đây.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

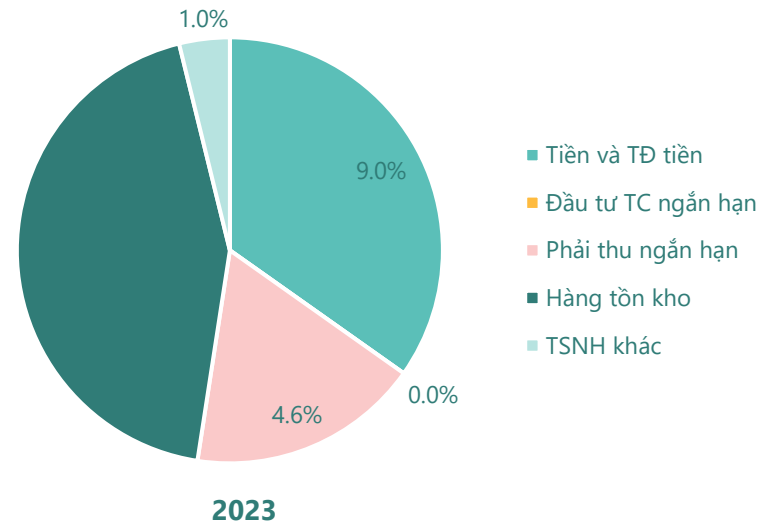
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **PJT** năm 2023 đạt **429.6** tỷ đồng, giảm **12.8%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 74.1%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 69.6%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

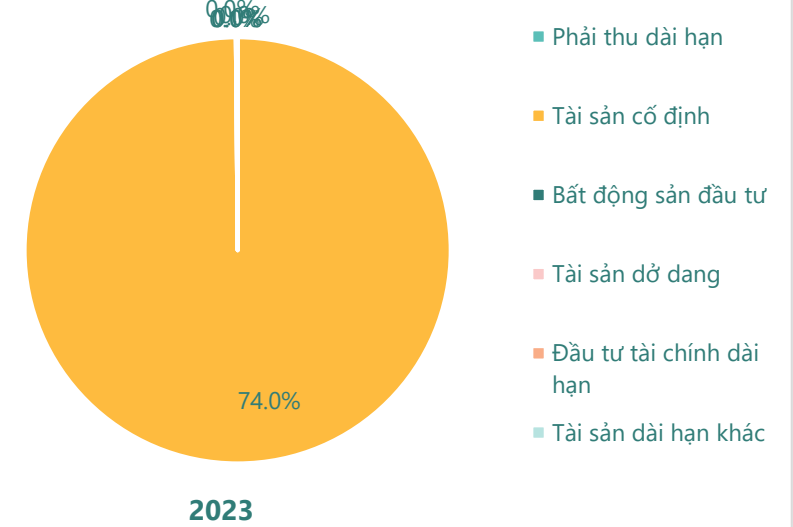
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn năm 2023 của PJT đạt **111.4** tỷ đồng, tăng trưởng **4.25%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **25.9%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **11.3%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 9.02% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

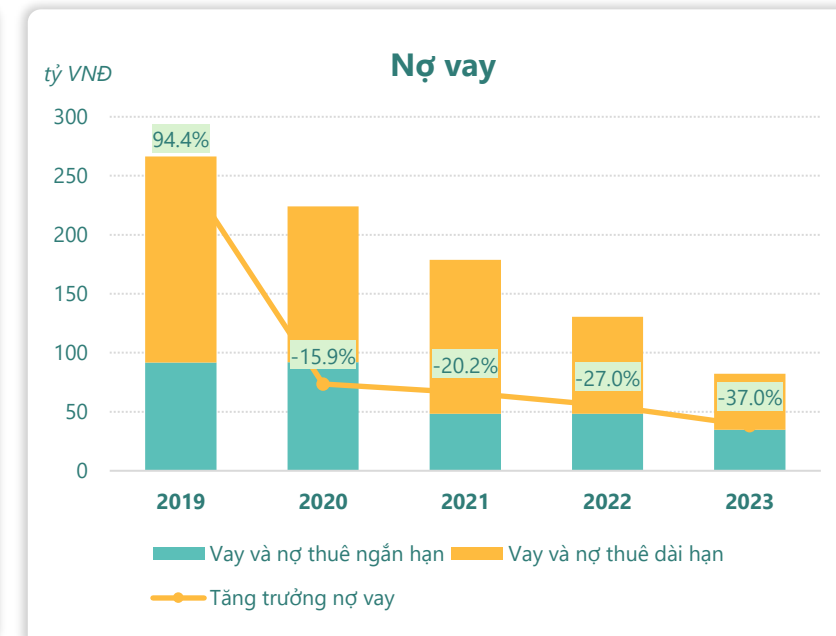
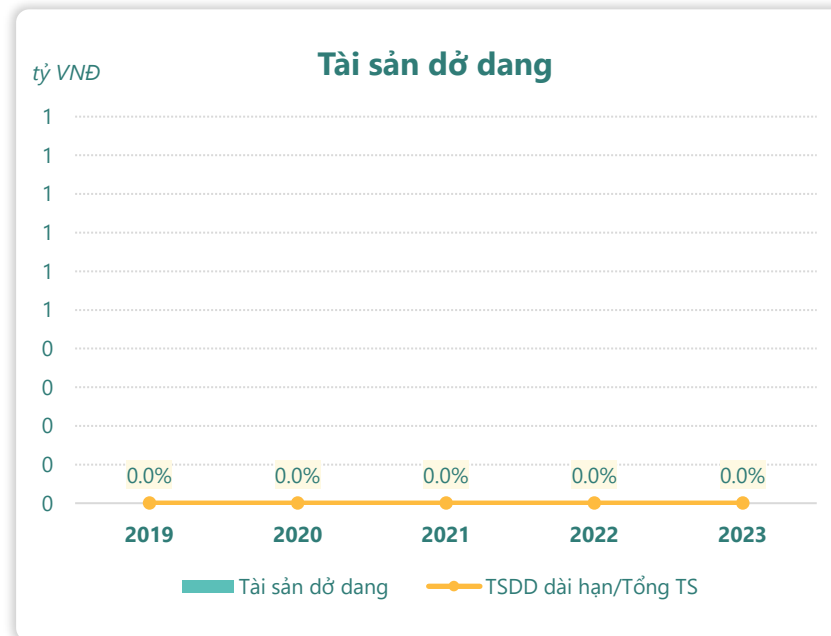
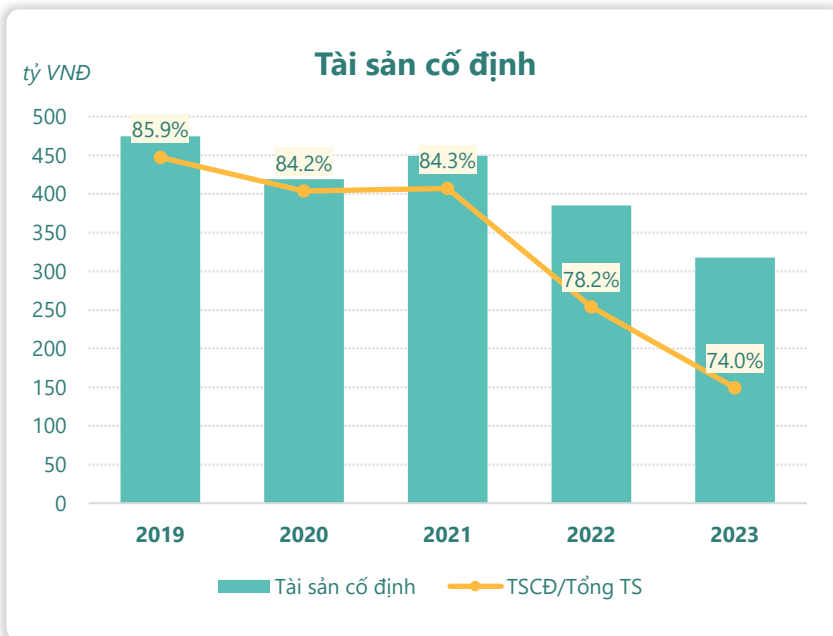
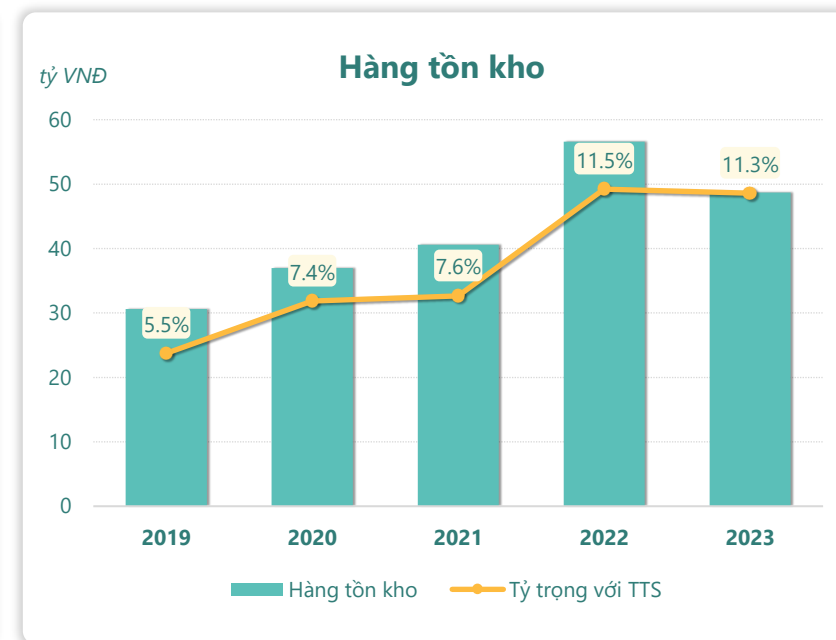
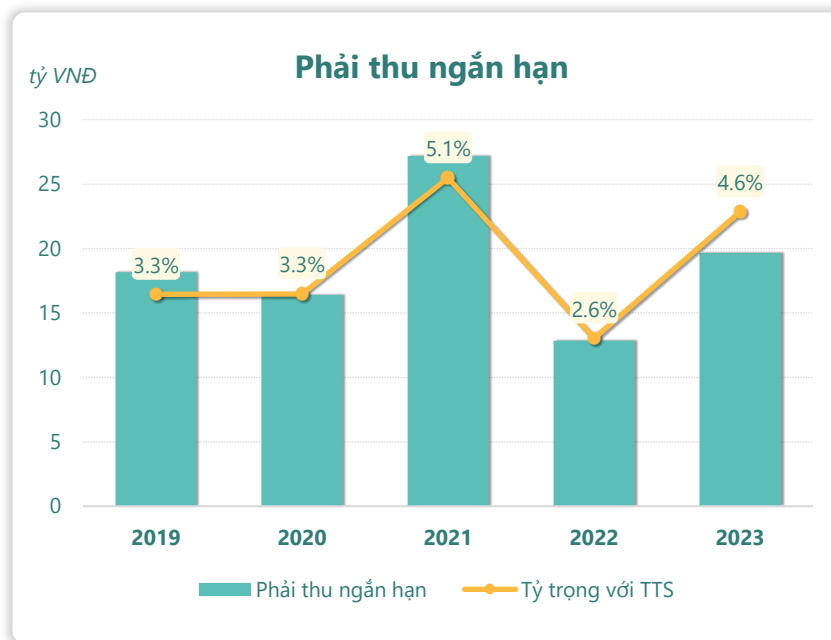
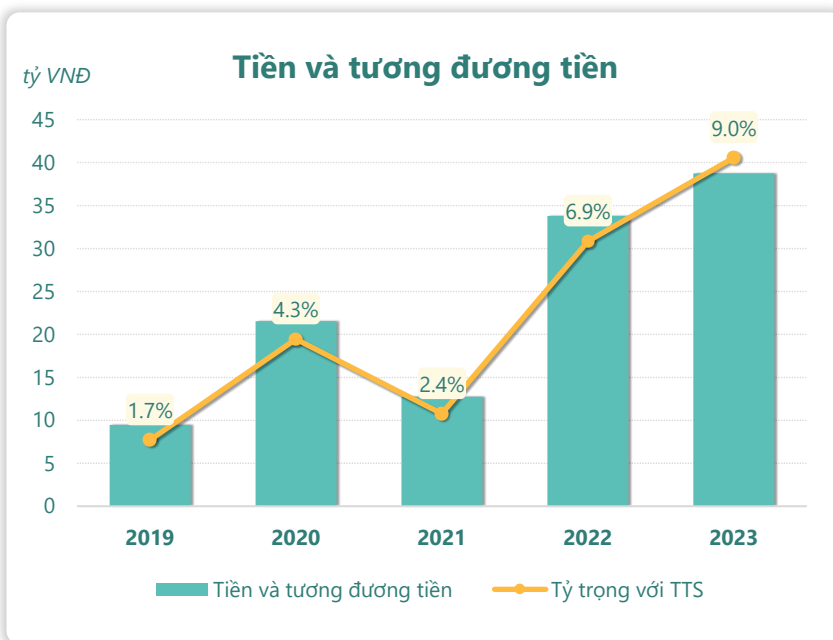


Tài sản dài hạn đạt **318.3** tỷ đồng giảm **17.5%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **74.1%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **74.0%**, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 0.08%.

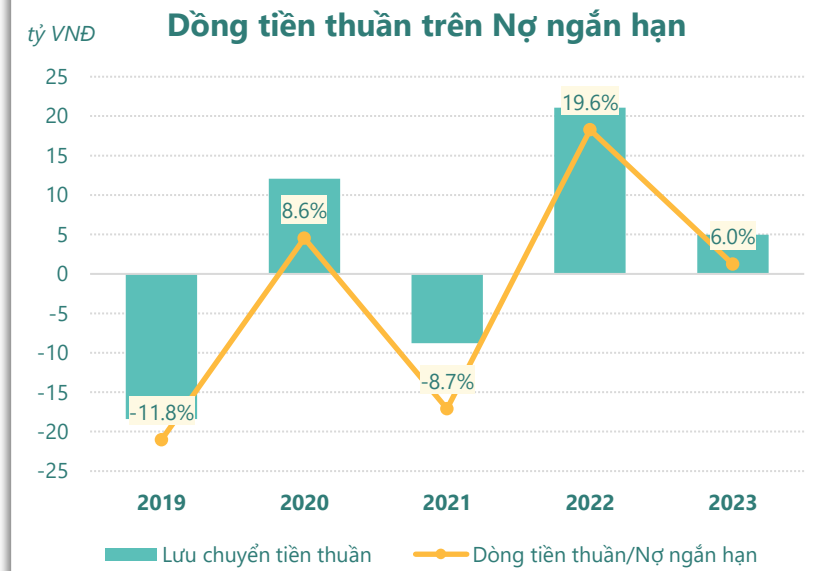
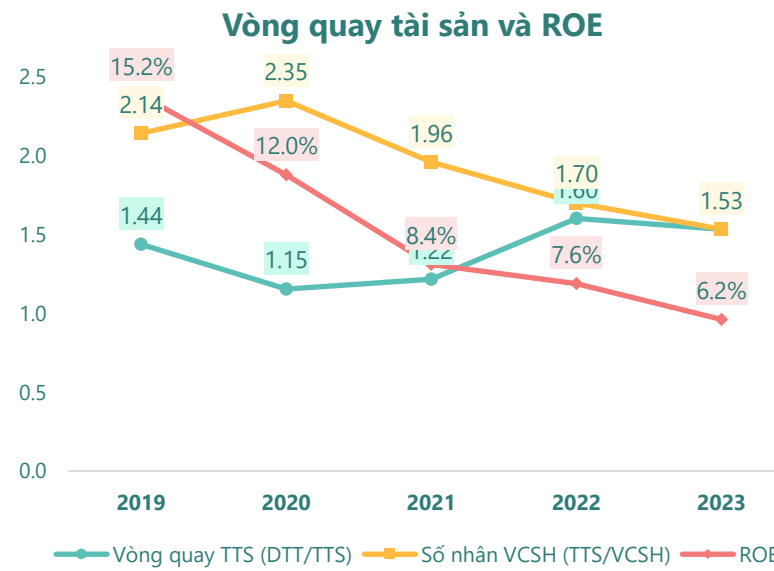
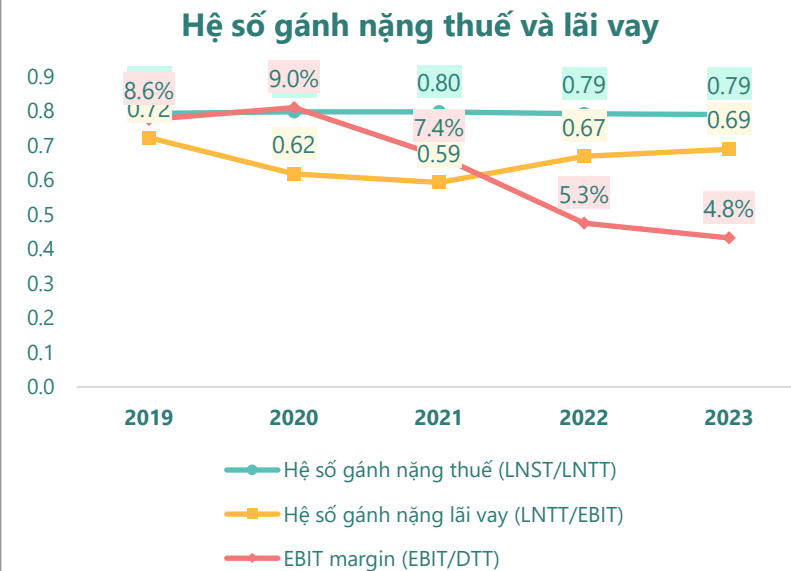
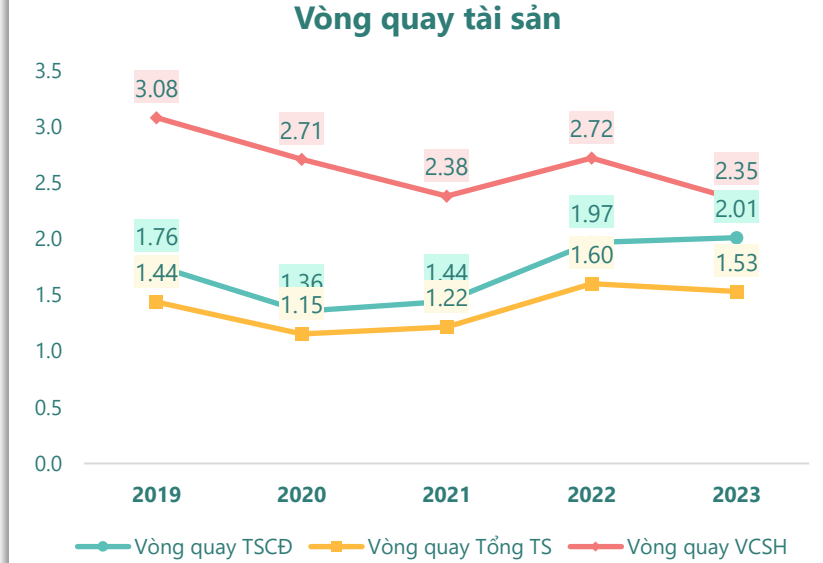
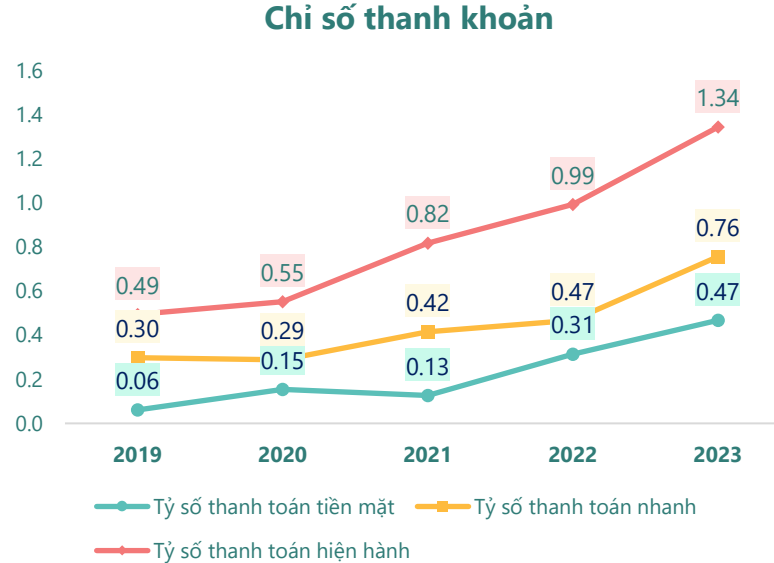
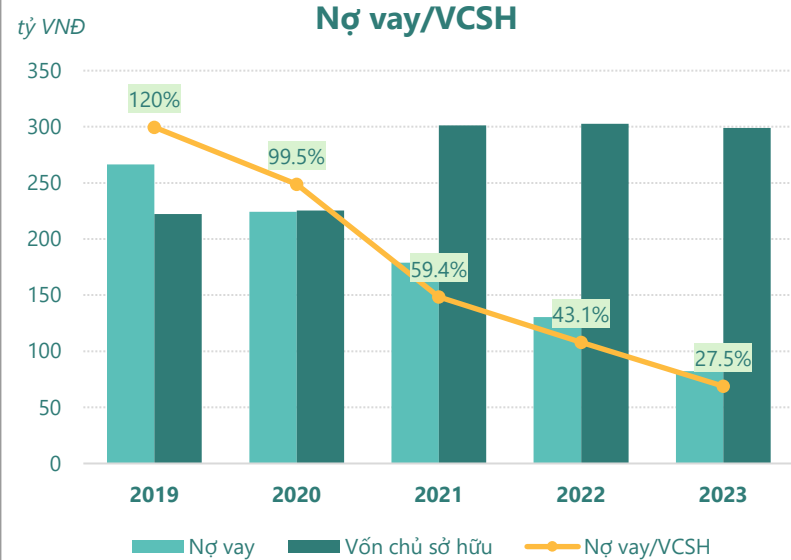
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	606	627	822	707
Giá vốn hàng bán	532	563	758	643
Lợi nhuận gộp	74.3	63.7	64.0	63.9
Doanh thu HĐTC	0.78	0.30	0.26	2.13
Chi phí TC	21.0	19.0	14.5	10.6
Chi phí lãi vay	20.9	19.0	14.4	10.5
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.56	0.32	0.08	0
Chi phí QLDN	26.0	25.4	30.9	32.4
LN thuần từ HĐKD	27.6	19.3	18.8	23.0
Lợi nhuận khác	6.11	8.40	10.1	0.47
LN trước thuế	33.7	27.7	29.0	23.4
Lợi nhuận sau thuế	26.9	22.1	23.0	18.5
LNST của CĐ cty mẹ	26.9	22.1	23.0	18.5

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	68.8	68.4	82.5	69.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	3.82	-90.2	5.45	1.88
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-60.6	13.0	-66.9	-66.4
Tiền đầu kỳ	9.47	21.5	12.8	33.8
Lưu chuyển tiền thuần	12.1	-8.79	21.1	4.95
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	-0.05	0.00
Tiền cuối kỳ	21.5	12.8	33.8	38.7

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Tổng tài sản	498	533	493	430
Tài sản ngắn hạn	77.4	82.6	107	111
Tiền và tương đương tiền	21.5	12.8	33.8	38.7
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	16.4	27.2	12.9	19.6
Hàng tồn kho	37.0	40.6	56.6	48.7
Tài sản ngắn hạn khác	2.47	2.13	3.58	4.27
Tài sản dài hạn	420	451	386	318
Phải thu dài hạn	0.03	0.03	0.03	0.03
Tài sản cố định	419	449	385	318
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0	0	0	0
Đầu tư tài chính dài hạn	0.33	0.33	0.33	0.33
Tài sản dài hạn khác	1.14	0.78	0.47	0.11
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	273	232	190	131
Nợ ngắn hạn	140	101	107	82.9
Vay và nợ thuê ngắn hạn	92.1	48.3	48.3	34.8
Phải trả người bán ngắn hạn	21.9	23.7	35.6	26.6
Nợ dài hạn	132	131	82.6	47.8
Vay và nợ thuê dài hạn	132	131	82.3	47.5
Nguồn vốn chủ sở hữu	225	301	303	299
Vốn chủ sở hữu	225	301	303	299
Vốn điều lệ	154	230	230	230
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0